

Bản án số: 31/2024/DS-ST  
Ngày: 20/6/2024  
(V/v: Tranh chấp hợp đồng góp vốn)

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG, TỈNH BẠC LIÊU**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Danh Văn An

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- 1/. Ông Danh Hưởng
- 2/. Bà Dương Thị Tú Phương

*Thư ký phiên tòa:* Bà Đặng Thị Bé – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long tham gia phiên tòa:* Bà Lý Thị Nhiên, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 266/2023/TLST- DS ngày 21 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp vốn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2024/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 113/2024/QĐST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1/. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Hữu D, sinh ngày 25/8/1991.

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chỗ ở hiện nay: Số E đường số B, phường A, quận F, Tp .

2/. Bị đơn: Anh Trương Văn T, sinh ngày 05/01/1987.

Địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Chỗ ở hiện nay: Ấp L, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

3/. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/. Ông Trương Văn B, sinh ngày 09/8/1954.

3.2/. Bà Mai Thị H, sinh ngày 22/3/1959.

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

3.3/. Chị Lê Thị Ngọc H1, sinh ngày 04/4/1993.

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chỗ ở hiện nay: Số E đường số B, phường A, quận F, Tp .

Người đại diện theo ủy quyền của chị H1: Anh Nguyễn Hữu D, sinh ngày 25/8/1991.

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chỗ ở hiện nay: Số E đường số B, phường A, quận F, Tp .

3.4/. Chị Nguyễn Huỳnh N, sinh ngày 16/5/1988.

Địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Chỗ ở hiện nay: Ấp L, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

(Anh D có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa)

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/9/2023, bản tự khai và các biên bản lấy lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn anh Nguyễn Hữu D trình bày: Trước đây vào năm 2022, giữa anh với anh Trương Văn T có thỏa thuận hợp đồng góp vốn kinh doanh với nhau để sản xuất thiết bị âm thanh mang thương hiệu TITAN cụ thể như sau:

Vào ngày 01/6/2022, anh D với anh T có ký hợp đồng góp vốn kinh doanh với tổng giá trị là 1.000.000.000 đồng, với thời hạn góp vốn là 01 năm kể từ ngày giải ngân góp vốn là vào ngày 01/10/2022. Lợi nhuận hai bên thỏa thuận khoán cố định là 06%/tháng. Như vậy, anh T trả cho anh D 01 năm với số tiền lợi nhuận là 720.000.000 đồng. Anh D sẽ nhận tiền lợi nhuận theo hàng tháng là 60.000.000 đồng

Cũng với thỏa thuận nêu trên, vào ngày 01/7/2022, anh D với anh T tiếp tục có ký thêm hợp đồng góp vốn kinh doanh với tổng giá trị là 1.000.000.000 đồng, với thời hạn góp vốn là 01 năm kể từ ngày giải ngân góp vốn là vào ngày 01/8/2022. Lợi nhuận hai bên thỏa thuận khoán cố định là 06%/tháng. Như vậy, anh T trả cho anh D 01 năm với số tiền lợi nhuận là 720.000.000 đồng và anh D cũng sẽ nhận tiền lợi nhuận theo hàng tháng là 60.000.000 đồng.

Sau khi hợp đồng được ký kết thì anh D đã chuyển khoản cho anh T được số tiền là 1.999.999.999 đồng. Do đó, tính đến ngày 05/4/2023, anh T có chi trả tiền lợi nhuận cho anh D được số tiền là 660.000.000 đồng rồi ngưng không chia lợi nhuận với anh D nữa cho đến nay. Cho nên trong thời gian này, anh D có đến gặp anh T và gia đình của anh T để nói chuyện thì vào ngày 28/4/2023, giữa anh D và gia đình anh T có ký biên bản làm việc để chốt lại số tiền mà anh T còn nợ anh D tổng số tiền là

2.279.999.999 đồng (Trong đó số tiền góp vốn là 1.999.999.999 đồng và tiền lợi nhuận là 280.000.0000 đồng) và cha mẹ của anh **T** hứa sẽ đảm bảo nghĩa vụ thanh toán số tiền này cho anh **D** đầy đủ.

Nay anh **D** xét thấy quyền lợi bị xâm phạm nên anh **D** yêu cầu Tòa án buộc anh **Trương Văn T** có nghĩa vụ trả cho anh số tiền góp vốn là 2.279.999.999đ (Hai tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm chín mươi chín đồng). Trong trường hợp anh **T** không có khả năng thanh toán thì buộc ông **Trương Văn B** và bà **Mai Thị H** cùng có nghĩa vụ thanh toán theo trách nhiệm bảo lãnh cho anh **T** đối với số tiền trên cho anh.

Theo bị đơn anh **Trương Văn T** trình bày: Anh **T** thống nhất với lời trình bày của anh **D** và anh **T** đồng ý thừa nhận có thiếu và đồng ý trả theo yêu cầu của anh **D** đối với số tiền hai bên thống nhất chốt nợ với nhau vào ngày 28/4/2023 với tổng số tiền là 2.279.999.999 đồng (Trong đó số tiền góp vốn là 1.999.999.999 đồng và tiền lợi nhuận là 280.000.0000 đồng). Nhưng do hiện tại hoàn cảnh gia đình anh rất khó khăn nên anh **T** xin được trả dần cho anh **D** mỗi tháng là 10.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu anh **D** yêu cầu cha mẹ anh cùng có nghĩa vụ thanh toán theo trách nhiệm bảo lãnh cho anh đối với số tiền trên cho anh **D** thì anh **T** không đồng ý. Vì đây là khoản nợ làm ăn riêng của cá nhân anh với anh **D** không có liên quan gì đến gia đình cha mẹ anh.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Trương Văn B1** trình bày: Ông **B1** xác định ông hoàn toàn không biết việc góp vốn làm ăn giữa anh **D** và anh **T** với nhau như thế nào. Nhưng sau này, vào ngày 28/4/2023, thì anh **D** có đến nhà của ông để làm việc và chốt nợ lại với anh **T** thì ông mới biết việc anh **D** và anh **T** có góp vốn làm ăn qua lại với nhau. Do anh **D** yêu cầu anh **T** cam kết trả số nợ trên và yêu cầu vợ chồng ông đứng ra bảo lãnh cho anh **T** số nợ này nên ông có ký tên vào biên bản làm việc đề ngày 28/4/2023 này. Vì đây là việc làm ăn giữa anh **D** với anh **T** thì anh **T** có trách nhiệm trả nợ đối với anh **D**, còn hiện nay ông đã lớn tuổi nên không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho anh **T** nữa như yêu của anh **D** đối với vợ chồng ông.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Mai Thị H** trình bày: Bà **H** thống nhất với lời trình bày của chồng bà là ông **Trương Văn B** nên bà không có ý kiến gì bổ sung thêm.

Tại phiên tòa hôm nay, anh **D** xác định trước đây anh có yêu cầu ông **B** và bà **H** có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho anh **T** khi anh **T** không có khả năng thanh toán cho anh số tiền trên nhưng nay anh xin rút lại yêu cầu này mà chỉ yêu cầu vợ chồng anh **T** và chị **N** cùng có nghĩa vụ trả cho anh số tiền trên.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng là đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định tại các khoản 15, 16 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hữu D. Buộc anh Trương Văn T và Nguyễn Huỳnh N cùng có nghĩa vụ trả cho của anh Nguyễn Hữu D và chị Lê Thị Ngọc H1 tổng số tiền 2.279.999.999 đồng (Trong đó số tiền góp vốn là 1.999.999.999 đồng và tiền lợi nhuận là 280.000.0000 đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hữu D đối với yêu cầu ông Trương Văn B và bà Mai Thị H có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho anh T khi anh T không có khả năng thanh toán cho anh D số tiền trên.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ án như sau:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Hữu D có đơn khởi kiện yêu cầu tranh chấp hợp đồng góp vốn đối với anh Trương Văn T. Anh T có địa chỉ cư trú tại huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Đối với sự vắng mặt của anh Trương Văn T, chị Nguyễn Huỳnh N, ông Trương Văn B và bà Mai Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng anh T, chị N, ông B và bà H vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự có tên nêu trên theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hữu D đối với anh Trương Văn T có nghĩa vụ trả cho anh số tiền góp vốn là 2.279.999.999đ (Hai tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm chín mươi chín đồng). Trong trường hợp anh T không có khả năng thanh toán thì buộc ông Trương Văn B và bà Mai Thị H cùng có nghĩa vụ thanh toán theo trách nhiệm bảo lãnh cho anh T đối với số tiền trên cho anh. Nhưng tại phiên tòa hôm nay anh D xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông B và bà H về nghĩa vụ thanh toán theo trách nhiệm bảo lãnh cho anh T đối với số tiền trên cho anh thì Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự thống nhất thừa nhận có việc giao dịch hợp đồng góp vốn với nhau, việc giao dịch góp vốn này giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện và có xảy ra trên thực tế. Như vậy, lời thừa nhận của anh **T** về việc còn thiếu anh **D** tổng số tiền 2.279.999.999 đồng (Trong đó số tiền góp vốn là 1.999.999.999 đồng và tiền lợi nhuận là 280.000.0000 đồng) là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử công nhận đây là sự thật.

[3] Trong quá trình tố tụng, cũng như tại phiên tòa hôm nay anh **D** có yêu cầu xin rút lại một phần nội dung đơn khởi kiện đối với ông **B** và bà **H** về nghĩa vụ thanh toán theo trách nhiệm bảo lãnh cho anh **T** đối với số tiền trên cho anh **D**. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của anh **D** đối với ông **B** và bà **H** là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai lừa dối hay ép buộc nên căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh **D** đối với ông **B** và bà **H** đối với yêu cầu trên.

[4] Xét nghĩa vụ trả nợ: Hội đồng xét xử thấy rằng, anh **T** xác định số tiền góp vốn của anh **D** đưa cho anh là để dùng vào việc kinh doanh, làm ăn chung của gia đình nên vợ anh là chị **H1** có biết việc giao dịch góp vốn này giữa anh với anh **D**. Hơn nữa, anh **D** trình bày giao dịch góp vốn này có cả vợ chồng anh **T** và chị **N** cùng trực tiếp giao dịch với anh. Từ đó, có cơ sở để xác định đây là nợ chung của anh **T** và chị **N** nên việc anh **D** yêu cầu anh **T** và chị **N** cùng có nghĩa vụ trả số tiền trên cho anh **D** là có căn cứ để chấp nhận.

[5] Từ những nhận định nêu trên, có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Hữu D đối với anh Trương Văn T và chị Nguyễn Huỳnh N. Buộc anh Trương Văn T và chị Nguyễn Huỳnh N cùng có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Hữu D và chị Lê Thị Ngọc H1 tổng số tiền 2.279.999.999 đồng (Trong đó số tiền góp vốn là 1.999.999.999 đồng và tiền lợi nhuận là 280.000.0000 đồng).

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của anh Nguyễn Hữu D được chấp nhận nên anh **D** không phải chịu án phí, anh **D** đã nộp số tiền tạm ứng án phí 38.800.000 đồng ngày 21 tháng 11 năm 2023 theo biên lai thu số 0006405 được hoàn lại cho anh Nguyễn Hữu D tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu. Buộc anh Trương Văn T và chị Nguyễn Huỳnh N cùng có nghĩa vụ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 77.580.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

[7] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu về nội dung giải quyết vụ án.

Vì các lẽ nêu trên;

## HJohHQUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 92, 143, 147 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 504, 505 và 510 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hữu D đối với anh Trương Văn T về việc tranh chấp hợp đồng góp vốn.

2/. Buộc anh Trương Văn T và chị Nguyễn Huỳnh N cùng có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Hữu D và chị Lê Thị Ngọc H1 tổng số tiền 2.279.999.999 đồng (Trong đó số tiền góp vốn là 1.999.999.999 đồng và tiền lợi nhuận là 280.000.0000 đồng).

3/. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hữu D với ông Trương Văn B và bà Mai Thị H đối với yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo trách nhiệm bảo lãnh cho anh T đối với số tiền trên cho anh D.

Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi theo mức lãi suất phát sinh tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015.

4/. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Hữu D không phải chịu án phí, anh D đã nộp số tiền tạm ứng án phí 38.800.000 đồng ngày 21 tháng 11 năm 2023 theo biên lai thu số 0006405 được hoàn lại cho anh Nguyễn Hữu D tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu. Buộc anh Trương Văn T và chị Nguyễn Huỳnh N cùng có nghĩa vụ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 77.580.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

5/. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6; quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a, 7b, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6/. Án xử sơ thẩm công khai, báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Phước Long;
- Chi cục THADS huyện Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Danh Văn An**